

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường trong tuyển sinh: DDF

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính, trụ sở cùng tỉnh/TP trực thuộc Trung ương và phân hiệu)

- Cơ sở 1: 131 Lương Nhữ Hộc, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363.699324
- Cơ sở 2: 41 Lê Duẩn, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: 02363.834285

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://ufl.udn.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0236.3699335

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <http://ufl.udn.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 của “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 về Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 về sửa đổi Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non, cụ thể như sau:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT và Nhà trường quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.
- Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo các phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

Tuyển thẳng theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 về Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 về sửa đổi Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo đề án riêng của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025, đoạt giải Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp quốc gia; giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (dành cho chương trình lớp 12) của môn học nằm trong các tổ hợp môn xét tuyển THPT (xem Phụ lục 1) của ngành đăng ký xét tuyển.

* Riêng đối với Ngành Sư phạm tiếng Anh, chỉ áp dụng kết quả thi học sinh giỏi của môn tiếng Anh.

Bảng điểm quy đổi (theo thang điểm 30)

Kỳ thi HSG lớp 12	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		
		Nhất	Nhì	Ba
Giải	Khuyến khích			
Điểm quy đổi	28	28	27	26

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025.

+ Điểm quy đổi là tổng điểm trung bình chung (TBC) môn học 3 năm lớp 10, 11 và 12 theo tổ hợp xét tuyển học bạ xét tuyển vào ngành theo thang điểm 30, làm tròn đến hai số thập phân, môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2, được tính theo công thức sau:

Điểm quy đổi = (Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4

* Riêng đối với Ngành Sư phạm tiếng Anh, không áp dụng Phương thức 3.

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2025

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT các năm 2023, 2024 và 2025.

+ Điểm quy đổi từ tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh tổ chức sang thang điểm 30, Nhà trường công bố quy tắc quy đổi sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

+ Điểm quy đổi là tổng điểm thi của tổ hợp ba môn xét tuyển theo thang điểm 30 của kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, điểm môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2, được tính theo công thức sau:

Điểm quy đổi = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn Ngoại ngữ x 2) x 3/4

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: Trường sẽ công bố sau, theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

- Ngưỡng đầu vào đối với từng ngành: Trường sẽ công bố sau, theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể là: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên (Trừ Phương thức 5: *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2025*)).

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển: Thống nhất một mức điểm trúng tuyển cho mỗi ngành đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành, chương trình đào tạo (dự kiến) như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
1	7140231	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm tiếng Anh	50	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, A01, D09, D14)	
2	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	20	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D03, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D03, D09, D14, D10, D15)	
3	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	20	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D04, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D04, D09, D14, D10, D15)	
4	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	8	Xét tuyển	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
5	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	1165	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, A01, D09, D14, D07, D10) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, A01, D09, D14, D07, D10)	
6	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Hai năm đầu đào tạo tại Kontum)	7220201	Ngôn ngữ Anh	30	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, A01, D09, D14, D10) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, A01, D09, D14, D10)	
7	7220202	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D02, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D02, D09, D14, D10, D15)	
8	7220203	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D03, D09, D14, D10, D15)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						- Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D03, D09, D14, D10, D15)	
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D04, D14, D65, D15, D45) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D04, D14, D65, D15, D45)	
10	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	130	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D06, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
11	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	130	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, DD2, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, DD2, D09, D14, D10, D15)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
12	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	25	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D09, D14, D10, D15)	
13	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế	30	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D09, D14, D10, D15)	
14	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	132	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D09, D14, D10, D15)	
15	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học	80	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh (*)	Ghi chú
						- Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
16	7310613	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học	30	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D06, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D06, D09, D14, D10, D15)	
17	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học	40	- Phương thức 1: Tuyển thẳng - Phương thức 2: Đề án riêng - Phương thức 3: Học bạ (D01, D09, D14, D10, D15) - Phương thức 4: Kết quả ĐGNL TP.HCM 2025 - Phương thức 5: Thi THPT 2025 (D01, D09, D14, D10, D15)	

Ghi chú:

(*) Danh sách tổ hợp môn xét tuyển được liệt kê tại Phụ lục 1.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Trong trường hợp số lượng thí sinh đạt mức điểm xét tuyển bằng nhau nhưng vượt quá chỉ tiêu đã công bố, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng sẽ tiến hành xét tuyển theo thứ tự ưu tiên như sau:

- + Tiêu chí 1: Thứ tự ưu tiên theo phương thức xét tuyển:
 - a) Phương thức 2: Xét tuyển theo đề án riêng của Trường.
 - b) Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT 2025.
 - c) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2025.
 - d) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ).
- + Tiêu chí 2: Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên
- + Tiêu chí 3: Điểm môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển

5.2. Điểm cộng, điểm ưu tiên:

- **Điểm cộng:** Điểm cộng đối với thí sinh có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế / quốc gia (xem *Mức điểm cộng ở Phụ lục 2*)

+ Điểm xét tuyển tối đa sau khi cộng điểm cho thí sinh có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ quốc tế / quốc gia không quá 30 điểm.

+ Các chứng chỉ năng lực ngoại ngữ có thời hạn 02 năm tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ điểm cộng. Nếu chứng chỉ không ghi ngày cấp thì thời hạn 02 năm kể từ ngày thi.

+ Nhà trường chỉ chấp nhận những chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (quốc gia và quốc tế) của các thí sinh đã tham dự kỳ thi trực tiếp tại các cơ sở tổ chức thi cấp chứng chỉ đã được phê duyệt bởi Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực và hợp pháp của các minh chứng cung cấp để xét tuyển.

- **Điểm ưu tiên:** Theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non” ban hành theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 về Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Thông tư 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 về sửa đổi Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Đối với các thí sinh có tổng điểm quy đổi và điểm cộng đạt được $< 22,5$ thì sẽ được cộng mức điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT, đối với thí sinh đạt tổng điểm quy đổi và điểm cộng $\geq 22,5$ thì điểm ưu tiên được xác định theo công thức dưới đây:

Điểm ưu tiên = $[(30 - (\text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm cộng}))/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên.

5.3. Ngưỡng đầu vào đối với môn Tiếng Anh (môn nền tảng):

Chỉ áp dụng cho hai ngành Sư phạm Tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh theo từng phương thức tuyển sinh như sau:

+ *Phương thức 2 – Xét tuyển theo đề án riêng của Trường Đại học Ngoại ngữ*

- Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm trung bình cộng (TBC) môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **8,0** điểm trở lên.

- Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.
- + *Phương thức 3 – Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ)*
 - Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.
- + *Phương thức 4 – Xét tuyển theo kết quả điểm thi đánh giá năng lực của ĐHQG Tp. HCM năm 2025*
 - Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **8,0** điểm trở lên.
 - Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm TBC môn Tiếng Anh lớp 10, 11 và 12 từ **6,0** điểm trở lên.
- + *Phương thức 5 – Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025*
 - Ngành Sư phạm Tiếng Anh: Điểm thi THPT môn Tiếng Anh từ **6,5** điểm trở lên.
 - Ngành Ngôn ngữ Anh: Điểm thi THPT môn Tiếng Anh từ **5,0** điểm trở lên.

Lưu ý: Các ngành khác **không áp dụng** ngưỡng đầu vào đối với môn Tiếng Anh.

5.4. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Sau khi có kết quả trúng tuyển vào trường, Nhà trường sẽ thực hiện xét tuyển chuyên ngành đối với một số ngành. Thông báo chi tiết sẽ được đăng tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.ufl.udn.vn>. Chỉ tiêu (dự kiến) cho từng ngành và chuyên ngành, cụ thể như sau:

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Chỉ tiêu 2025 (dự kiến)
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	50
		<i>1.1. Sư phạm Tiếng Anh</i>	
		<i>1.2. Sư phạm Tiếng Anh tiểu học</i>	
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	20
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	1165
		<i>4.1. Tiếng Anh</i>	645
		<i>4.2. Tiếng Anh Thương mại</i>	160
		<i>4.3. Tiếng Anh Du lịch</i>	160
		<i>4.4. Tiếng Anh Truyền thông</i>	80
		<i>4.5. Tiếng Anh Thương mại điện tử</i>	80
		<i>4.6. Tiếng Anh Công nghệ và giáo dục</i>	40
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 02 năm đầu tại Phân hiệu ĐHQG tại Kon Tum)	30
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	80
		<i>6.1. Tiếng Nga</i>	40

TT	Mã ĐKXT	Tên ngành	Chỉ tiêu 2025 (dự kiến)
		6.2. Tiếng Nga Du lịch	40
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	90
		7.1. Tiếng Pháp	30
		7.2. Tiếng Pháp Du lịch	30
		7.3 Tiếng Pháp Truyền thông sự kiện	30
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	200
		8.1. Tiếng Trung	
		8.2. Tiếng Trung Thương mại	
		8.3. Tiếng Trung Du lịch	
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	130
		9.1. Tiếng Nhật	65
		9.2. Tiếng Nhật Thương mại	65
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	130
		10.1. Tiếng Hàn	90
		10.2. Tiếng Hàn Truyền thông	40
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	25
12	7310601	Quốc tế học	132
13	7310608	Đông phương học	80
14	7310614	Hàn Quốc học	40
15	7310206	Quan hệ quốc tế	30
16	7310613	Nhật Bản học	30
17	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	8
TỔNG			2260

- Đối với Chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh tiểu học (thuộc ngành Sư phạm Tiếng Anh), Nhà trường sẽ xem xét mở chuyên ngành nếu có đủ số lượng thí sinh đăng ký nguyện vọng tối thiểu là 25.

- Đối với Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: Việc phân chuyên ngành sẽ được thực hiện sau khi sinh viên hoàn thành hai năm học đầu tiên.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng vào các ngành của Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành phù hợp với số lượng chỉ tiêu đã công bố, nhưng không thấp hơn ngưỡng đầu vào.

- Đối với một ngành đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đối tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Trường sử dụng thêm tiêu chí phụ để xét tuyển.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng

Xét tuyển thẳng với các ngành đào tạo được quy định bên dưới. Riêng đối với các ngành sư phạm (Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm tiếng Pháp và Sư phạm tiếng Trung Quốc), ngoài các điều kiện nêu bên dưới, thí sinh cần phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của các ngành đào tạo giáo viên do Bộ GD&ĐT quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể là: thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên).

7.1.1. *Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình.*

7.1.2. *Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia*

Xét tuyển thẳng thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Ngữ văn	Quan hệ quốc tế	7310206	Không giới hạn nhưng nằm trong chỉ tiêu chung của từng ngành
		Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
2	Địa lý	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
3	Lịch sử	Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
4	Tiếng Anh	Sư phạm tiếng Anh(*)	7140231	
		Sư phạm tiếng Pháp	7140233	

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
		Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	
		Ngôn ngữ Anh (*)	7220201	
		Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) (*)	7220201KT	
		Ngôn ngữ Nga	7220202	
		Ngôn ngữ Pháp	7220203	
		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	
		Ngôn ngữ Nhật	7220209	
		Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	
		Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	
		Quan hệ quốc tế	7310206	
		Quốc tế học	7310601	
		Đông phương học	7310608	
		Nhật Bản học	7310613	
		Hàn Quốc học	7310614	
5	Tiếng Nga	Ngôn ngữ Nga (*)	7220202	
6	Tiếng Trung Quốc	Sư phạm tiếng Trung Quốc (*)	7140234	
		Ngôn ngữ Trung Quốc (*)	7220204	
		Đông phương học	7310608	
7	Tiếng Pháp	Sư phạm tiếng Pháp (*)	7140233	
		Ngôn ngữ Pháp (*)	7220203	
8	Tiếng Nhật	Ngôn ngữ Nhật (*)	7220209	
		Nhật Bản học	7310613	

Ghi chú: - Những ngành có đánh dấu (*) là ngành đúng;

- Các ngành còn lại là ngành gần.

7.1.3. Các trường hợp khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Hiệu trưởng của Trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí ĐBCLĐV do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn HSGQG cấp quốc gia, thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT: giải Nhất được cộng 2 điểm; giải Nhì được cộng 1,5 điểm; giải Ba được cộng 1,0 điểm.

7.3. Chính sách ưu tiên: các chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực thực hiện theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

9. Việc Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

10. Các nội dung khác:

10.1. Thông tin về học phí

- Đối với Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống chưa kiểm định chất lượng: mức học phí theo quy định nhà nước, hiện nay là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ (Nghị định 97/2023/NĐ-CP) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Đối với Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống đã kiểm định chất lượng: mức thu học phí được áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng ban hành theo Quyết định số 1783/QĐ-ĐHNN ngày 28/5/2025.

- Mức học phí năm học 2025-2026 cho từng nhóm ngành cụ thể như sau:

a. Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống chưa kiểm định chất lượng (Tiếng Việt & Văn hóa Việt Nam; Ngôn ngữ Thái Lan; Hàn Quốc học; Nhật Bản học; Quan hệ quốc tế: 16.900.000 đồng

b. Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống đã kiểm định chất lượng, mức thu theo ĐMKT-KT của Trường ĐHNN, ĐHĐN các ngành đào tạo còn lại: 19.500.000đồng

- Lộ trình mức trần học phí các năm học tiếp theo:

ĐVT: đồng/năm học

STT	Khối ngành	Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029
1	Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống chưa kiểm định chất lượng	19.100.000	22.000.000	25.300.000
2	Nhóm các chương trình đào tạo truyền thống đã kiểm định chất lượng	22.500.000	25.800.000	29.700.000

10.2. Thông tin về học bổng

Các loại học bổng khen thưởng, hỗ trợ sinh viên gồm:

a) Học bổng khen thưởng tân sinh viên:

Xét cấp cho tân sinh viên đạt giải và có điểm đầu vào tuyển sinh năm 2025 cao, cụ thể như sau:

TT	Đối tượng	Số suất	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Học sinh đạt giải olympic quốc tế	1	20.000.000	20.000.000
2	Học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia	1	20.000.000	20.000.000
3	Thủ khoa Trường	1	20.000.000	20.000.000
4	Thủ khoa ngành đào tạo	16	10.000.000	160.000.000
TỔNG CỘNG				220.000.000

a.1. Học sinh đạt giải Olympic quốc tế:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt giải olympic quốc tế thứ hạng cao nhất, nếu đồng thứ hạng thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên đạt giải.

a.2. Học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia thứ hạng cao nhất, nếu đồng thứ hạng thì số tiền suất học bổng được chia đều cho các sinh viên đạt giải.

a.3. Thủ khoa Trường:

Xét cấp 01 suất học bổng trị giá 20.000.000 đồng cho sinh viên đạt điểm trúng tuyển cao nhất Trường. Nếu có nhiều sinh viên có điểm trúng tuyển bằng nhau thì xét tiêu chí phụ theo thứ tự sau: 1. Điểm quy đổi, 2. Điểm TBC 3 năm THPT, 3. Điểm TBC 3 năm THPT của môn Ngoại ngữ 1.

a.4. Thủ khoa ngành đào tạo:

Xét cấp 16 suất học bổng mỗi suất trị giá 10.000.000 đồng cho sinh viên đạt tổng điểm trúng tuyển cao nhất của 16 ngành xét tuyển kết quả tuyển sinh năm 2025. Nếu có nhiều sinh viên có điểm trúng tuyển bằng nhau thì xét tiêu chí phụ theo thứ tự sau: 1. Điểm quy đổi; 2. Điểm TBC 3 năm THPT; 3. Điểm TBC 3 năm THPT môn Ngoại ngữ 1.

Lưu ý:

- Mỗi sinh viên chỉ được nhận 01 suất học bổng mức cao nhất nếu đạt nhiều học bổng.
- Sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu không hoàn thành tối thiểu 01 năm học tại Trường.
- Kết quả xét cấp học bổng do Hội đồng xét cấp học bổng của Trường quyết định.

b) Học bổng khuyến khích học tập:

Xét cấp mỗi học kỳ cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt, cụ thể như sau:

TT	Học bổng	Mức cấp	Tiêu chuẩn	
			Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Khá	Bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành học mà sinh viên đó phải đóng tại Trường.	Đạt loại Khá trở lên.	Đạt loại Khá trở lên.
2	Giỏi	Bằng 110% mức học bổng loại Khá.	Đạt loại Giỏi trở lên.	Đạt loại Tốt trở lên.
3	Xuất sắc	Bằng 110% mức học bổng loại Giỏi.	Đạt loại Xuất sắc.	Đạt loại Xuất sắc.

c) Học bổng do cá nhân/tổ chức tài trợ: Xét cấp cho các sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí do các cá nhân/tổ chức tài trợ đề ra.

d) Học bổng trao đổi sinh viên học tập, thực tập, giao lưu tại nước ngoài: Xét cấp cho sinh viên có thành tích học tập và kết quả rèn luyện tốt và theo các tiêu chí của chương trình trao đổi sinh viên.

11. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7140231	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm tiếng Anh	Kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	33	33	27.24/30.0	29	29	27.17/30.0	
2	7140233	Sư phạm tiếng Pháp	7140233	Sư phạm tiếng Pháp		20	19	23.07/30.0	20	16	21.79/30.0	
3	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc		20	19	26.09/30.0	20	18	24.48/30.0	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh		949	988	23.58/30.0	950	972	23.22/30.0	
5	7220201 KT	Ngôn ngữ Anh (Hai năm đầu đào tạo tại Kontum)	7220201	Ngôn ngữ Anh		30	30	17.13/30.0	30	13	15.07/30.0	
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	7220202	Ngôn ngữ Nga		80	68	18.38/30.0	80	57	15.04/30.0	
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Ngôn ngữ Pháp		90	88	21.09/30.0	90	69	20.58/30.0	
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc		170	175	25.11/30.0	170	184	24.78/30.0	
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật		115	115	22.60/30.0	105	111	23.13/30.0	
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc		115	118	25.07/30.0	105	110	25.14/30.0	
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan		25	21	22.09/30.0	30	31	22.43/30.0	
12	7310206	Quan hệ quốc tế	7310206	Quan hệ quốc tế		X	X	X	X	X	X	
13	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học		126	121	22.05/30.0	126	135	21.78/30.0	
14	7310608	Đông phương học	7310608	Đông phương học		70	72	20.88/30.0	70	70	21.81/30.0	
15	7310613	Nhật Bản học	7310613	Nhật Bản học		X	X	X	X	X	X	
16	7310614	Hàn Quốc học	7310614	Hàn Quốc học		40	43	22.38/30.0	X	X	X	

Phụ lục 1
TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển học bạ và thi THPT 2025
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14)
2	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 (D03) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
3	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 (D04) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 5. Toán + Hóa học + Tiếng Anh*2 (D07) 6. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10)
5	7220201KT	Ngôn ngữ Anh (Đào tạo 02 năm đầu tại Phân hiệu ĐHQĐN tại Kon Tum)	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh*2 (A01) 3. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 4. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 5. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10)
6	7220202	Ngôn ngữ Nga	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nga (D02) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
7	7220203	Ngôn ngữ Pháp	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Pháp*2 (D03) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Trung*2 (D04) 2A. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 2B. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Trung*2 (D65) 3A. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15) 3B. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Trung*2 (D45)
9	7220209	Ngôn ngữ Nhật	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp xét tuyển học bạ và thi THPT 2025
10	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Hàn*2 (DD2) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
11	7220214	Ngôn ngữ Thái Lan	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
12	7310601	Quốc tế học	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
13	7310608	Đông phương học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
14	7310614	Hàn Quốc học	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
15	7310206	Quan hệ quốc tế	1. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
16	7310613	Nhật Bản học	1A. Ngữ văn + Toán + Tiếng Anh*2 (D01) 1B. Ngữ văn + Toán + Tiếng Nhật*2 (D06) 2. Toán + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D09) 3. Ngữ văn + Lịch sử + Tiếng Anh*2 (D14) 4. Toán + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D10) 5. Ngữ văn + Địa lý + Tiếng Anh*2 (D15)
17	7220101	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	Xét tuyển dành cho người nước ngoài

Phụ lục 2
MỨC ĐIỂM CỘNG
ĐỐI VỚI CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ / QUỐC GIA

<i>Tất cả các ngành đào tạo</i>				
IELTS	8,0-9,0	7,0-7,5	5,5-6,5	/
TOEFL iBT	110-120	94-109	46-93	/
Cambridge Assessment English	C2 Proficiency (200-230)	C1 Advanced (180-199)	B2 First / B2 First for Schools (160-179)	/
VSTEP	/	Bậc 5 (8,5-10)	Bậc 4 (6,0-8,0)	/
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	/
<i>Ngôn ngữ Pháp, Sư phạm tiếng Pháp</i>				
DELF	C2	C1	B2	B1
TCF	600-699	500-599	400-499	300-399
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5
<i>Ngôn ngữ Trung Quốc, Sư phạm tiếng Trung Quốc</i>				
HSK	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
TOCFL	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5
<i>Ngôn ngữ Nhật, Nhật Bản học, Đông Phương học</i>				
JLPT	N1	N2	N3	/
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	/
<i>Ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học</i>				
TOPIK	Cấp độ 6	Cấp độ 5	Cấp độ 4	Cấp độ 3
Mức điểm cộng	2,0	1,5	1,0	0,5